Phần một
PHONETICS

► VẤN ĐỀ VỀ CÁCH PHÁT ÂM CỦA "ED" ĐƯỢC THÊM VÀO SAU ĐỘNG TỪ THƯỜNG VÀ CÁCH PHÁT ÂM CỦA S/ES ĐƯỢC THÊM VÀO SAU DANH TỪ HOẶC ĐỘNG TỪ THƯỜNG

DIỄN GIẢI KIẾN THỨC

Cách phát âm của ED

- ED có ba cách đọc

- Đọc là /id/ khi động từ **tận cùng bằng** /t/ hoặc /d/:

Eg: import → imported
mend → mended

- Đọc là /t/ khi động từ tận cùng bằng /f/, /p/, /k/, /s/, /θ/, /ʃ/, /tʃ/:

Eg: work → worked
help → helped

- Đọc là /d/ khi động từ tận cùng bằng các âm còn lại. **Cụ thể như**: **b, g, l, h, n, m, z, dʒ, ...**

Eg: open → opened
rob → robbed

Cách đọc của S/ES

-S/ES có các cách đọc sau

- /S/ hoặc /ES/ được phát âm là /-IZ/ khi danh từ hoặc động từ **tận cùng bằng âm** /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/:

Eg: wash /wɒʃ/ → washes
raise /reɪz/ → raises

- /S/ được phát âm là /S/ khi các từ **tận cùng bằng** /k/, /p/, /t/, /f/

Eg: book → books

- /S/ được phát âm là /Z/ khi *trước nó* là **nguyên âm hoặc âm** /b/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /r/, /v/:

Eg: dog → dogs

LIVEWORKSHEETS

► VẤN ĐỀ VỀ NHẬN BIẾT CÁCH PHÁT ÂM CỦA CÁC MẪU TỰ HIỂN THỊ

C1. Cần nắm vững sự khác nhau giữa các nguyên âm hiển thị bằng các mẫu tự -ea-:

-ea- được phát âm là /i:/ trong các từ như: **eat**, **meat**, **steal**, **neat**, **meal**, **deal**, **appeal**, **seam**, **sea**, **tea**, **teacher**, **read**, **reader**, **cheap**, …

-ea- được phát âm là /e/ trong các từ như: **health**, **bread**, **wealth**, **instead**, **dead**, **measure**, **death**, **pleasure**, **head**, **pleasant**, **meadow**, **threat**, **thread**,

C2. Cần nắm vững sự khác nhau giữa các nguyên âm hiển thị bằng các mẫu tự -oo-:

-oo- được phát âm là /ʊ/ khi theo sau nó là **-k** hoặc đứng ngay trước nó **w-**

Ex: **look**, **book**, **bookcase**, **took**, **cook**, **wool**, **wood**, **wooden**, **woodland**, …

-oo- được phát âm là /u:/ khi nó theo sau bởi **-t** hoặc **-d** (ngoại trừ các từ: **foot**, **soot** thì **-oo-** được phát âm là /ʊ/. **Flood**, **blood** thì **-oo-** được phát âm là / ʌ/

-oo- được phát âm là /ɔ:/ khi nó theo sau bởi **-r** (ngoại trừ **spoor**, **moor**, **boor**, **poor** thì **-oo-** được phát âm là /əʊ/)

-oo- được phát âm là /əʊ/ trong từ **brooch**

C3. Cần nắm vững sự khác nhau giữa các nguyên âm hoặc âm đôi hiển thị bằng các mẫu tự -ou-:

- Trong các từ sau đây thì **-ou-** được phát âm là /ɔ:/: **ought**, **sought**…

- Trong các từ sau đây thì **-ou-** được phát âm là /ʌ/: **country**, **enough**, **rough**, **touch**, **tough**, **double**, **couple**, **young**, **southern** …

- Trong các từ sau đây thì **-ou-** được phát âm là /aʊ/: **about**, **bound**, **count**, **ground**, **hound**, **house**, **louse**, **mouse**, **pound**, **sound** …

- Trong các từ sau đây thì **-ou-** được phát âm là /ʊ/: **could**, **should**, **would** …

- Trong các từ sau đây thì **-ou-** được phát âm là /ɒ/: **cough**,…

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -c-:

c- được phát âm là /k/ trong các từ như: **can**, **cook**, **cat**, **cancel**, **camp**, **corn**, **call**, **capital**, **cap**, **card**, **capture**, …

-c- được phát âm là /ʃ/ trong các từ như: **musician**, **especially**, **ocean**, **facial**, **official**, **efficient**, …

-c- được phát âm là /s/ trong các từ như: **city**, **cycle**, **recycle**, **cell**, **century**, **recede**, **receive**, …

LIVEWORKSHEETS

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -ch-:

ch- được phát âm là /**k**/ trong các từ như: **ch**emistry, stoma**ch**, **sch**olar, **sch**olarship, **ch**aracter, **sch**ool, **ch**oir, **ch**orus, **sch**eme, **ch**aos, or**ch**ester, **ch**olera, …

ch- được phát âm là /**tʃ**/ trong các từ như: **ch**oose, wat**ch**, su**ch**, **ch**in, **ch**eep, **ch**ore, **ch**op, **ch**oice, **ch**urch, **ch**oke, **ch**eck, **ch**ildren, **ch**ildhood, …

ch- được phát âm là /**ʃ**/ trong các từ như: ma**ch**ine, **sch**edule, **ch**ef, **ch**emise,…

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -gh-:

-gh- không được phát âm (**âm câm**) trong các từ như: si**gh**t, hi**gh**, tho**ugh**t, tho**ugh**, altho**ugh**, hei**gh**t, plo**ugh**, li**gh**t, …

-gh- được phát âm là /**f**/ trong các từ như: ro**ugh**, co**ugh**, lau**gh**, …

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -g-:

-g- được phát âm là /**dʒ** / khi nó đứng trước: **-e, -i, -y**: general, gentle, village, germ, language, cottage, gymnastic, cage, …

Ngoại trừ các từ: girl, get, geese, gear, geyser, giggle, gill, geisha, … thì **-g-** được phát âm là /**g**/.

g- được phát âm là /**g**/ nếu nó đứng trước các mẫu tự: **-a, -h, -o, -u**…: ghost, ago, garbage, guess, guest, …

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -h-:

-h- không được phát âm (**âm câm**) trong các từ như: **h**our, g**h**ost, **h**eir, **h**onest, **h**onesty, r**h**ythm, **h**onor, …

-h- được phát âm là /**h**/ trong các từ như: **h**umid, **h**uman, **h**ang, **h**ungry, **h**ot, **h**igh, **h**old, …

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -th-:

-th- được phát âm là /**ð**/ trong các từ như: **th**at, **th**is, fa**th**er, mo**th**er, bro**th**er, **th**ose, **th**ese, **th**ere, **th**en, **th**ey, **th**em, **th**e, **th**eir, **th**an, **th**erefore, **th**ough…

-th- được phát âm là /**θ**/ trong các từ như: **th**ank, **th**ankful, **th**eatre, **th**eft, **th**ink, **th**in, **th**ick, **th**eory, **th**ing, **th**ird, **th**irsty, ma**th**, **th**orough, **th**read, **th**ousand, twenti**eth**, ten**th**, ba**th**, dea**th**,…

-th được phát âm là /**θ**/ trong đại đa số các từ khi nó đứng cuối từ đó ngoại trừ các từ như: with, smoo**th** thì **-th** được phát âm là /**ð**/

Cần nắm vững sự khác nhau giữa các âm hiển thị bằng mẫu tự -t-:

-t- được phát âm là /**t**/ trong hầu hết các từ: take, button, threaten, …

-t- được phát âm là /**ʃ**/ khi nó đứng trước -ion: translation, section, mention, …

-t- được phát âm là /**tʃ**/ khi nó đứng trước -ure: picture, nature, mature, future, literature, lecture, …

LIVEWORKSHEETS

PHẦN ÔN LUYỆN

BÀI TẬP MẪU

Choose the word whose italicized part is pronounced differently from that of the others

1. A. *sea*t	B. h*ea*d	C. m*ea*t	D. f*ee*d
2. A. whatch*es*	B. wash*es*	C. claus*es*	D. lik*es*
3. A. plea*sed*	B. smok*ed*	C. stopp*ed*	D. mis*sed*

ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TP. HCM (2006 - 2007)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Đặc điểm của loại bài tập này là kiểm tra khả năng nhận biết và phân biệt cách phát âm nguyên âm và phu âm.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- Các em hãy nắm thật vững kiến thức cơ bản lý thuyết về cách phát âm của các mẫu tự.

- Hãy nhanh chống nhận ra ít nhất là hai bộ phận của hai từ có cách phát âm giống nhau.

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

TEST 1.

1. A. cook<u>ed</u>	B. mend<u>ed</u>	C. want<u>ed</u>	D. import<u>ed</u>
2. A. <u>h</u>eal	B. <u>h</u>our	C. <u>h</u>ard	D. <u>h</u>orse
3. A. st<u>ea</u>m	B. dis<u>ea</u>se	C. br<u>ea</u>d	D. m<u>ea</u>ning
4. A. s<u>oo</u>n	B. m<u>oo</u>d	C. t<u>oo</u>l	D. l<u>oo</u>k
5. A. design	B. basic	C. timber	D. children

TEST 2.

1. A. bl<u>a</u>me	B. m<u>a</u>n	C. b<u>a</u>nk	D. st<u>a</u>mp
2. A. n<u>ea</u>r	B. h<u>ea</u>r	C. d<u>ea</u>r	D. b<u>ea</u>r
3. A. d<u>u</u>ring	B. st<u>u</u>bble	C. d<u>u</u>st	D. st<u>u</u>dy
4. A. <u>w</u>ell	B. <u>w</u>ife	C. <u>w</u>rong	D. <u>w</u>ild
5. A. <u>th</u>ink	B. <u>th</u>is	C. <u>th</u>at	D. al<u>th</u>ough

LIVEWORKSHEETS

TEST 3.

1. A. could	B. would	C. should	D. thought
2. A. gentle	B. girl	C. get	D. geese
3. A. cut	B. muscle	C. multiple	D. music
4 . A. design	B. music	C. reason	D. sight
5. A. snow	B. cow	C. show	D. know

TEST 4.

1. A. look	B. cook	C. wool	D. blood
2. A. door	B. brood	C. food	D. mood
3. A. school	B. chin	C. chaos	D. scholar
4. A. lecture	B. literature	C. sure	D. future
5. A. laugh	B. rough	C. cough	D. ghost

TEST 5.

1. A. ground	B. country	C. about	D. mouse
2. A. classify	B. sky	C. dry	D. candy
3. A. cat	B. cycle	C. receive	D. percent
4. A. country	B. couple	C. south	D. enough
5. A. meat	B. eat	C. head	D. dream

TEST 6.

1. A. high	B. though	C. sight	D. laugh
2. A. kill	B. tiger	C. bill	D. milk
3. A. thank	B. brother	C. father	D. that
4. A. ocean	B. special	C. century	D. musician
5. A. date	B. late	C. translate	D. damage

TEST 7.

1. A. new	B. few	C. sew	D. threw
2. A. arrival	B. wash	C. trial	D. industrial
3. A. there	B. merely	C. here	D. atmosphere
4. A. maps	B. looks	C. helps	D. dogs
5. A. laughed	B. picked	C. opened	D. hoped

LIVEWORKSHEETS

TEST 8.

1. A. forget	B. angry	C. page	D. green
2. A. weigh	B. height	C. late	D. state
3. A. trial	B. arrival	C. industrial	D. tired
4. A. bus	B. but	C. cut	D. busy
5. A. off	B. of	C. wife	D. leaf

TEST 9.

1. A. cover	B. dose	C. most	D. motivate
2. A. worn	B. work	C. torch	D. torn
3. A. bed	B. well	C. forget	D. pretty
4. A. think	B. thank	C. that	D. three
5. A. knife	B. kill	C. keen	D. keep

TEST 10.

1. A. contain	B. cell	C. corn	D. call
2. A. talk	B. call	C. wash	D. cake
3. A. character	B. such	C. chop	D. chore
4. A. blood	B. flood	C. rough	D. foot
5. A. dirty	B. lady	C. photography	D. fly

TEST 11.

1. A. off	B. laugh	C. though	D. rough
2. A. refund	B. century	C. sun	D. suffer
3. A. hall	B. cost	C. course	D. control
4. A. violent	B. ring	C. international	D. until
5. A. advance	B. wander	C. relax	D. fashion

TEST 12.

1. A. gather	B. this	C. that	D. thought
2. A. plow	B. now	C. cow	D. show
3. A. fade	B. make	C. pagoda	D. pray
4. A. compulsory	B. wonderful	C. dust	D. communicate
5. A. purpose	B. rose	C. trees	D. woods

LIVEWORKSHEETS